BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	13 - 29
8.	Phụ lục	30 - 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 460300039 ngày 25 tháng 02 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 200.000.000.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên)	102.794.350.000	51,40
Các cổ đông khác	97.205.650.000	48,60
Cộng	**200.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường Lê Thị Trung, khu phố 4, phường Phú Lợi, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : (84 – 650) 3 838 200

Fax : (84 – 650) 3 838 202

E-mail : bcco@hcm.vnn.vn

Mã số thuế : 3 7 0 0 4 0 8 9 9 2

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- San lấp mặt bằng;
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính;
- Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Thi công công trình giao thông (cầu đường bộ);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chi tiết;
- Lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 325KV trở xuống;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 131/2010/GCNCP-VSD ngày 11 tháng 6 năm 2010 và nhận được Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 116/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty (mã : BCE) chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 6 năm 2010.

Doanh thu năm nay tăng 340.855.217.453 VND tương đương 149,24% so với năm trước chủ yếu là do doanh thu hoạt động xây dựng tăng và phát sinh thêm doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế)	4.850.959.500 VND
- Trích Quỹ dự phòng tài chính (2% lợi nhuận sau thuế)	692.525.781 VND
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế)	1.731.314.452 VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (6% lợi nhuận sau thuế)	2.077.577.342 VND
- Chia cổ tức cho cổ đông	6.000.000.000 VND
- Tạm ứng cổ tức 2010	30.000.000.000 VND
- Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	346.000.000 VND
Cộng:	**45.698.377.075 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 14 tháng 01 năm 2011, Công ty đã phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000VND/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Minh	Chủ tịch	11 tháng 11 năm 2005	-
Ông Nguyễn Kim Tiên	Thành viên	27 tháng 04 năm 2007	-
Ông Lê Tuấn Dũ	Thành viên	25 tháng 02 năm 2002	-
Bà Hồ Minh Diễm Thúy	Thành viên	25 tháng 02 năm 2002	-
Bà Lê Thị Diệu Thanh	Thành viên	27 tháng 04 năm 2007	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Dương Hồng Ty	Trưởng ban	11 tháng 11 năm 2005	-
Ông Quán Văn Viết Cương	Thành viên	11 tháng 11 năm 2005	-
Bà Phạm Viết Yên	Thành viên	27 tháng 04 năm 2007	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Kim Tiên	Tổng Giám Đốc	12 tháng 12 năm 2002	-
Ông Lê Phan Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 01 năm 2006	-
Ông Lý Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0109/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2011, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám dốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**383.037.022.485**	**334.307.248.897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**31.755.005.299**	**72.015.976.753**
1. Tiền	111		13.755.005.299	8.015.976.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	64.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.371.252.605**	**47.748.359.402**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	54.767.897.553	41.727.852.185
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	19.814.674.338	154.159.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	5.788.680.714	5.866.347.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**270.054.930.252**	**214.223.257.151**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	270.054.930.252	214.223.257.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**855.834.329**	**319.655.591**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	319.655.591
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		855.834.329	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.217.333.280**	**56.060.297.983**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**27.864.655.942**	**31.922.489.420**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.710.795.144	26.656.384.834
Nguyên giá	*222*		*38.029.054.129*	*36.858.751.299*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(15.318.258.985)*	*(10.202.366.465)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.153.860.798	5.266.104.586
Nguyên giá	*228*		*5.596.577.811*	*5.596.577.811*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(442.717.013)*	*(330.473.225)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.352.677.338**	**22.137.808.563**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.919.042.149	21.821.313.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	2.804.300.189	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	629.335.000	316.495.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**435.254.355.765**	**390.367.546.880**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**206.837.901.655**	**166.567.948.608**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**206.814.324.836**	**166.530.570.789**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	29.767.390.893	-
2. Phải trả người bán	312	V.13	85.288.134.664	105.230.383.831
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	41.495.963.550	42.090.334.774
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.466.086.431	8.360.466.412
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4.642.115.939	2.545.416.252
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.217.200.753	203.733.333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20.453.937.908	2.420.400.635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	1.691.421.045	4.351.000.241
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1.792.073.653	1.328.835.311
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.576.819**	**37.377.819**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.576.819	37.377.819
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**228.416.454.110**	**223.799.598.272**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**228.416.454.110**	**223.799.598.272**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.21	3.989.546.526	2.258.232.074
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.21	8.459.191.574	3.608.232.074
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.21	1.945.434.435	1.252.626.854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.21	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	14.022.281.575	16.680.507.270
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**435.254.355.765**	**390.367.546.880**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	Nguyễn Thị Ngâu	Nguyễn Kim Tiên
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	627.678.606.736	275.831.625.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	331.383.636	2.656.452.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	627.347.223.100	273.175.172.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	569.244.046.051	228.388.828.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.103.177.049	44.786.343.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.938.628.804	1.404.383.429
7. Chi phí tài chính	22		472.137.818	714.999.997
Trong đó: chi phí lãi vay	23		472.137.818	714.999.997
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	6.547.108.939	6.509.017.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.022.559.096	38.966.709.203
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.410.281.439	3.039.587.589
12. Chi phí khác	32	VI.6	47.101.742	100.835.979
13. Lợi nhuận khác	40		4.363.179.697	2.938.751.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.385.738.793	41.905.460.813
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	17.149.887.602	7.279.171.780
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.10	(2.804.300.189)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.040.151.380	34.626.289.033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.152	3.488

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	Nguyễn Thị Ngâu	Nguyễn Kim Tiên
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***57.385.738.793***	***41.905.460.813***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.6, V.7	5.252.771.224	4.707.921.616
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(1.577.821.386)	(361.396.823)
-	Chi phí lãi vay	06		472.137.818	714.999.997
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***61.532.826.449***	***46.966.985.603***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.459.227.532)	(7.565.316.114)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.831.673.101)	(120.350.788.095)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.470.748.256)	103.749.040.343
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.221.927.005	(21.642.111.601)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(311.065.072)	(714.999.997)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.15	(13.476.783.230)	(2.580.208.048)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.273.179.000)	(624.450.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(53.067.922.737)***	***(2.761.847.909)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6	(1.241.731.401)	(9.591.190.558)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	48.571.429	52.380.952
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4, VI.3	1.556.543.612	360.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***363.383.640***	***(9.178.809.606)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	101.280.000.000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12	29.767.390.893	50.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(50.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(17.323.823.250)	(23.500.821.720)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***12.443.567.643***	***77.779.178.280***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(40.260.971.454)**	**65.838.520.765**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**72.015.976.753**	**6.177.455.988**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**31.755.005.299**	**72.015.976.753**

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	Nguyễn Thị Ngâu	Nguyễn Kim Tiên
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thi công công trình giao thông.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 252 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 202 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 131/2010/GCNCP-VSD ngày 11 tháng 6 năm 2010 và nhận được Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 116/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty (mã : BCE) chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 6 năm 2010.

Doanh thu năm nay tăng 340.855.217.453 VND tương đương 149,24% so với năm trước chủ yếu là do doanh thu hoạt động xây dựng tăng và phát sinh thêm doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 –0 6
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 03 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm/kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009: 17.941 VND/USD
31/12/2010: 18.932 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	136.462.642	240.371.972
Tiền gửi ngân hàng	13.618.542.657	7.775.604.781
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	**31.755.005.299**	**72.015.976.753**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty thương mại đầu tư và phát triển	24.796.243.123	7.392.968.423
Công ty TNHH SPG Vina	3.716.680.000	3.805.669.195
Công ty TNHH SEEBERGER Việt Nam	3.283.573.450	3.283.573.450
Các khách hàng khác	22.971.400.980	27.245.641.117
Cộng	**54.767.897.553**	**41.727.852.185**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho tiền vật tư và dịch vụ khác	4.818.933.330	59.800.425
Trả trước cho các nhà thầu phụ	14.995.741.008	94.358.998
Cộng	**19.814.674.338**	**154.159.423**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	45.515.657	-
Thuế thu nhập cá nhân còn phải thu	281.949.567	107.132.476
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.500.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2% (khoản ứng trước của hoạt động kinh doanh bất động sản)	-	392.181.818
Tiền đất còn phải thu lại khách hàng do đã ứng trước cho Tổng công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên	5.404.764.400	5.081.817.400
Các khoản phải thu khác	36.951.090	285.216.100
Cộng	**5.788.680.714**	**5.866.347.794**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	189.204.286
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	270.054.930.252	214.034.052.865
Cộng	**270.054.930.252**	**214.223.257.151**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7.377.432.013	9.687.497.679	17.328.850.486	1.916.579.569	548.391.552	36.858.751.299
Mua sắm mới	-	565.695.455	-	178.054.544	497.981.402	1.241.731.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.428.571)	-	-	-	(71.428.571)
Số cuối năm	**7.377.432.013**	**10.181.764.563**	**17.328.850.486**	**2.094.634.113**	**1.046.372.954**	**38.029.054.129**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	224.950.952	818.605.645	643.753.128	528.391.552	2.024.063.036
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	929.505.089	1.786.353.259	5.909.884.602	1.045.315.294	531.308.221	10.202.366.465
Khấu hao trong năm	446.283.720	1.695.069.734	2.677.277.159	285.772.980	36.123.843	5.140.527.436
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.634.916)	-	-	-	(24.634.916)
Số cuối năm	**1.375.788.809**	**3.456.788.077**	**8.587.161.761**	**1.331.088.274**	**567.432.064**	**15.318.258.985**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.447.926.924	7.901.144.420	11.418.965.884	871.264.275	17.083.331	26.656.384.834
Số cuối năm	**6.001.643.204**	**6.724.976.486**	**8.741.688.725**	**763.545.839**	**478.940.890**	**22.710.795.144**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.499.945.811	96.632.000	5.596.577.811
Số cuối năm	**5.499.945.811**	**96.632.000**	**5.596.577.811**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	96.632.000	96.632.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	233.841.225	96.632.000	330.473.225
Khấu hao trong năm	112.243.788	-	112.243.788
Số cuối năm	**346.085.013**	**96.632.000**	**442.717.013**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.266.104.586	-	5.266.104.586
Số cuối năm	**5.153.860.798**	**-**	**5.153.860.798**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

8. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	4.493.440.938	-	(99.669.672)	4.393.771.266
Công cụ, dụng cụ	17.327.872.625	4.361.289.821	(7.163.891.563)	14.525.270.883
Cộng	**21.821.313.563**	**4.361.289.821**	**(7.263.561.235)**	**18.919.042.149**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- *Ký quỹ sử dụng điện cho công trình nhà ở công nhân Bàu Bàng*	10.000.000	10.000.000
- *Ký quỹ 10% giá trị nhà đã bán cho Chi nhánh Ngân hàng liên doanh VID Public Bình Dương*	306.495.000	306.495.000
- *Ký quỹ giai đoạn 1 thi công thành phố mới Bình Dương*	312.840.000	-
Cộng	**629.335.000**	**316.495.000**

12. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng việc cầm cố số dư tiền gửi của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên (Becamex IDC Corp).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	29.767.390.893
Số cuối năm	**29.767.390.893**

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền vật tư và dịch vụ khác	62.200.156.022	94.009.513.791
Phải trả các nhà thầu phụ	23.087.978.642	11.220.870.040
Cộng	**85.288.134.664**	**105.230.383.831**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền thi công công trình	727.781.729	21.661.243.863
Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ	40.768.181.821	20.429.090.911
Cộng	**41.495.963.550**	**42.090.334.774**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.338.020.133	12.471.152.339	(13.809.172.472)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.904.542.987	16.753.756.647	(13.476.783.230)	10.181.516.404
Thuế thu nhập cá nhân	117.903.292	631.269.570	(464.602.835)	284.570.027
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**8.360.466.412**	**29.859.178.556**	**(27.753.558.537)**	**10.466.086.431**

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	17.145.938.465
- Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 2% doanh thu của hoạt động kinh doanh bất động sản năm trước	(392.181.818)
Cộng	**16.753.756.647**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.385.738.793	41.905.460.813
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*11.217.200.753*	*49.806.500*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(3.389.138)*	*(360.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	68.599.550.408	41.595.267.313
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***17.149.887.602***	***10.398.816.828***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính	-	***(3.119.645.048)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*(3.949.137)*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**17.145.938.465**	**7.279.171.780**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động
Lương tháng 12 phải trả công nhân viên.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	11.056.128.007	198.833.333
Chi phí lãi vay	161.072.746	-
Chi phí khác	-	4.900.000
Cộng	**11.217.200.753**	**203.733.333**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	155.517.868	194.599.557
Bảo hiểm xã hội	-	62.397.790
Cổ tức phải trả	19.163.214.750	487.038.000
Bảo hành 5% giữ lại phải trả các nhà thầu	1.127.054.954	1.670.130.687
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.150.336	6.234.601
Cộng	**20.453.937.908**	**2.420.400.635**

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	4.351.000.241
Tăng do trích lập	1.709.922.470
Số đã sử dụng	(155.235.791)
Số hoàn nhập	(4.214.265.875)
Số cuối năm	**1.691.421.045**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.325.687.918	1.869.819.608	(1.434.889.000)	1.760.618.526
Quỹ phúc lợi	3.147.393	207.757.734	(179.450.000)	31.455.127
Cộng	**1.328.835.311**	**2.077.577.342**	**(1.614.339.000)**	**1.792.073.653**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm trang 30.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	6.487.038.000
Tạm ứng cổ tức	10.836.785.250
Cộng	**17.323.823.250**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	627.678.606.736	275.831.625.076
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*2.246.666.546*	*177.017.909*
- *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	*65.822.727.280*	-
- *Doanh thu hoạt động xây dựng*	*559.609.212.910*	*275.654.607.167*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(331.383.636)	(2.656.452.728)
- *Giảm giá hàng bán*	-	*(2.341.985.455)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(331.383.636)*	*(314.467.273)*
Doanh thu thuần	**627.347.223.100**	**273.175.172.348**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*2.246.666.546*	*177.017.909*
- *Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản*	*65.491.343.644*	-
- *Doanh thu thuần hoạt động xây dựng*	*559.609.212.910*	*272.998.154.439*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.900.593.451	146.636.000
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	55.949.318.188	-
Giá vốn của hoạt động xây dựng (*)	511.394.134.412	228.242.192.598
Cộng	**569.244.046.051**	**228.388.828.598**

(*) Giá vốn kinh doanh bất động sản và hoạt động xây dựng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	324.592.423.442	234.336.556.474
Chi nhân công trực tiếp	36.160.667.946	24.536.911.067
Chi phí sử dụng máy thi công	6.739.530.765	2.351.323.226
Chi phí sản xuất chung	255.871.707.834	87.282.795.772
Tổng chi phí sản xuất	623.644.818.438	348.507.586.539
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(56.020.877.387)	(120.265.393.941)
Giá vốn kinh doanh bất động sản và hoạt động xây dựng	**567.343.452.600**	**228.242.192.598**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.576.043.612	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	362.585.192	368.133.295
Cổ tức được chia	-	360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	676.250.134
Cộng	**1.938.628.804**	**1.404.383.429**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.470.333.661	3.555.158.409
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	129.612.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.973.236	194.813.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.916.508	471.705.001
Chi phí khác	1.666.885.534	2.157.728.223
Cộng	**6.547.108.939**	**6.509.017.979**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	48.571.429	52.380.952
Xử lý công nợ	-	462.221.527
Hoàn nhập dự phòng nợ phải trả	4.214.265.875	2.347.487.499
Thu từ việc phạt vi phạm hợp đồng	-	175.152.230
Các khoản thu nhập khác	147.444.135	2.345.381
Cộng	**4.410.281.439**	**3.039.587.589**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	46.793.655	50.984.129
Phí dịch vụ pháp lý	-	49.406.500
Các khoản chi phí khác	308.087	445.350
Cộng	**47.101.742**	**100.835.979**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.040.151.380	34.626.289.033
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.040.151.380	34.626.289.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	20.000.000	9.927.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.152**	**3.488**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.000.000	9.872.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	55.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**20.000.000**	**9.927.496**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.605.444.833	224.545.370.454
Chi phí nhân công	59.726.175.852	43.046.764.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.252.771.224	4.707.921.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.487.730.223	59.394.281.982
Chi phí khác	8.663.852.936	9.897.995.991
Cộng	**630.735.975.068**	**341.592.334.518**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 14 tháng 01 năm 2011, Công ty đã phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000VND/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.174.800.000	800.751.667
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.204.954	9.247.840
Tiền thưởng	210.000.000	62.000.000
Cộng	**1.398.004.954**	**871.999.507**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên	Cổ đông đại diện phần vốn nhà nước
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên		
Xây dựng công trình	545.032.652.451	223.483.674.829
Tiền thuê đất	60.000.000	5.295.149.396
Phí quản lý	-	352.859.880
Phí xử lý nước thải	10.018.866	21.338.849
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	18.639.060.175	33.575.210.741
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Mua cống, bê tông nhựa nóng	3.312.490.345	652.265.017
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Mua bê tông tươi	73.362.018.000	44.888.163.500
Phí vận chuyển	274.032.108	-
Thử mẫu bê tông	48.560.000	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	12.691.266.400	1.929.002.848
Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương		
Giới thiệu thông tin	232.000.000	-
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Mua nguyên vật liệu	692.751.224	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên		
Tiền thuê đất, phí dịch vụ	5.578.370.732	5.619.711.489
Phải thu tiền xây dựng công trình	24.796.243.123	7.392.968.423
Cộng nợ phải thu	**30.374.613.855**	**13.012.679.912**
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	2.382.780.065	15.243.719.890
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	13.858.246.808	30.209.636.700

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Mua cống, bê tông nhựa nóng	191.180.000	17.556.000
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	3.720.269.248	1.029.002.848
Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương		
Giới thiệu thông tin	232.000.000	-
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Mua nguyên vật liệu	392.751.224	-
Cộng nợ phải trả	**20.777.227.345**	**52.239.934.563**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do Công ty công bố.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên còn bảo lãnh các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương bằng việc cầm cố số dư tiền gửi của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên (Becamex IDC Corp).

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hàng hóa: vật liệu giao thông.
- Lĩnh vực bất động sản: các dự án nhà ở.
- Lĩnh vực xây dựng: xây dựng các công trình giao thông, xây lắp.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở phụ lục 2 đính kèm từ trang 31 đến trang 32.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền nam Việt Nam.

4. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Các sai sót

Trong năm, thực hiện điều chỉnh số dư đầu năm của chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" sang "Vốn khác của chủ sở hữu".

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	2.258.232.074	2.258.232.074
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.258.232.074	(2.258.232.074)	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	**Nguyễn Thị Ngậu**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.720.000.000	1.212.280.978	2.562.280.978	834.246.416	13.762.334.778	117.091.143.150
Phát hành cổ phiếu trong năm	101.280.000.000	-	-	-	-	101.280.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	34.626.289.033	34.626.289.033
Phân phối các quỹ trong năm	-	1.045.951.096	1.045.951.096	418.380.438	(3.765.423.945)	(1.255.141.315)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(27.942.692.596)	(27.942.692.596)
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**2.258.232.074**	**3.608.232.074**	**1.252.626.854**	**16.680.507.270**	**223.799.598.272**
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	2.258.232.074	3.608.232.074	1.252.626.854	16.680.507.270	223.799.598.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.040.151.380	43.040.151.380
Trích lập các quỹ trong năm	-	1.731.314.452	4.850.959.500	692.807.581	(9.352.377.075)	(2.077.295.542)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2010					(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(346.000.000)	(346.000.000)
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**3.989.546.526**	**8.459.191.574**	**1.945.434.435**	**14.022.281.575**	**228.416.454.110**

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	**Nguyễn Thị Ngâu**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực bất động sản	Lĩnh vực xây dựng	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.246.666.546	65.491.343.644	559.609.212.910	-	627.347.223.100
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.246.666.546***	***65.491.343.644***	***559.609.212.910***	-	***627.347.223.100***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	346.073.095	9.542.025.456	48.215.078.498	-	58.103.177.049
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(6.547.108.939)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					51.556.068.110
Doanh thu hoạt động tài chính					1.938.628.804
Chi phí tài chính					(472.137.818)
Thu nhập khác					4.410.281.439
Chi phí khác					(47.101.742)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(17.149.887.602)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.804.300.189
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***43.040.151.380***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	***5.603.021.222***	-	***5.603.021.222***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	***195.973.236***	***12.220.689.551***	-	***12.416.662.787***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	**Nguyễn Thị Ngâu**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực bất động sản	Lĩnh vực xây dựng	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	12.133.446.662	406.001.977.787	-	418.135.424.449
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					42.176.214.788
Tổng tài sản					***460.311.639.237***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	81.536.363.642	199.781.040.798	-	281.317.404.440
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					113.642.472.375
Tổng nợ phải trả					***394.959.876.815***

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Hồ Minh Diễm Thúy	**Nguyễn Thị Ngâu**	**Nguyễn Kim Tiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**